

LỢI THẾ CẠNH TRANH: NHỮNG YẾU TỐ CƠ BẢN^(*)

*Đỗ Đức Định**

(*) Từ số này Tạp chí Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông xin trân trọng giới thiệu đăng một loạt 3 bài liên tiếp về lợi thế cạnh tranh. Các số sau sẽ đăng những bài về lợi thế cạnh tranh ở các nước đang phát triển và ở Việt Nam.

Trong những năm gần đây, hội nhập kinh tế khu vực và toàn cầu đang trở thành một xu thế tất yếu của tất cả các nước trên thế giới. Điều đó có nghĩa là, các nền kinh tế ngày càng tăng tính phụ thuộc lẫn nhau, cạnh tranh gay gắt với nhau để cùng tồn tại và phát triển. Cũng từ đó, bên cạnh những lý thuyết về "lợi thế so sánh", người ta bàn ngày càng nhiều về "lợi thế cạnh tranh" để xác định những nhân tố dẫn đến thành công không chỉ cho một quốc gia, mà còn cho một doanh nghiệp, một sản phẩm. Do vậy, việc tìm hiểu và đánh giá lợi thế và bất lợi thế cạnh tranh là rất quan trọng đối với các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam, để có thể nâng cao được năng lực cạnh tranh của nền kinh tế nói chung, cũng như của từng ngành, công ty và từng sản phẩm nói riêng trong quá trình hội nhập.

Từ trước đến nay, chúng ta hay bàn về lợi thế so sánh để lý giải cho hoạt động thương mại giữa các quốc gia có sự khác biệt về các nguồn lực, công nghệ, quy mô

kinh tế...Tuy nhiên, thực tế cho thấy, lợi thế so sánh đã không giải thích đầy đủ tại sao ở những nước khác nhau, có những nét tương đồng về quy mô kinh tế, công nghệ, nguồn lực tài nguyên, lao động..., hoạt động kinh tế của nước này lại tốt hơn nước kia. Hoặc trong cùng một đất nước, có cùng môi trường thể chế và lợi thế so sánh quốc gia, hoạt động của doanh nghiệp này lại hiệu quả hơn khi sản xuất và kinh doanh cùng loại sản phẩm. Vì vậy, nhiều nhà nghiên cứu đã đi tìm những loại nhân tố khác, trong đó có một loại nhân tố ngày càng được nhiều người quan tâm và đánh giá cao, đó là các lợi thế cạnh tranh, để giải thích nguyên nhân dẫn đến thành bại trong các hoạt động kinh tế của các quốc gia, doanh nghiệp, ngành và sản phẩm. Lợi thế cạnh tranh có nhiều cấp độ, ở đây chúng ta sẽ nghiên cứu về hai loại lợi thế cạnh tranh quan trọng nhất: lợi thế cạnh tranh xét ở cấp độ nền kinh tế quốc dân và lợi thế cạnh tranh của ngành, công ty và sản phẩm.

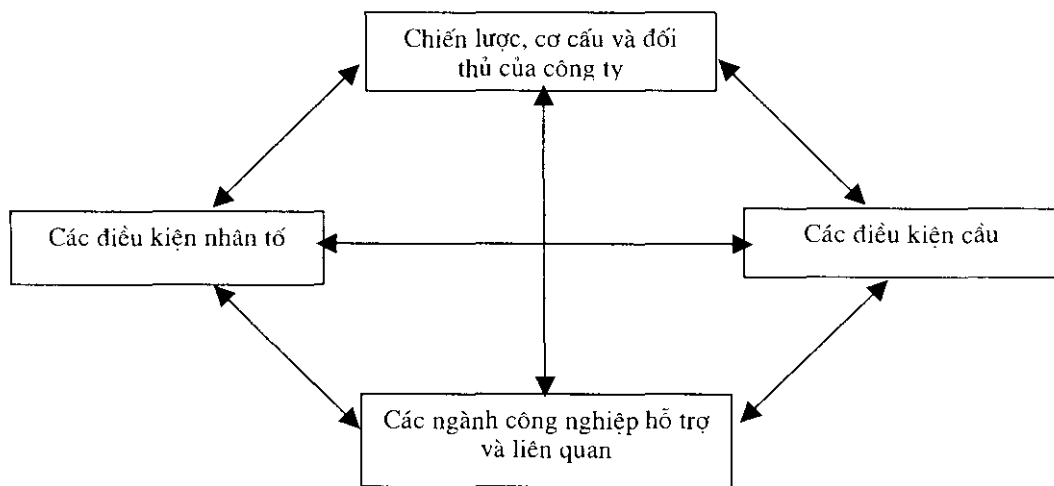
Trong số các học giả nghiên cứu sâu về lợi thế cạnh tranh, Michael E. Porter nổi lên là một trong những chuyên gia xuất

* Phó giáo sư, Tiến sĩ
Viện trưởng, Viện Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông

sắc nhất về lĩnh vực này. Trong cuốn sách "Lợi thế cạnh tranh của các quốc gia" (1990), Michael E. Porter gắn kết mối tương quan chặt chẽ giữa lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh, cho rằng thành công của một đất nước, một doanh nghiệp cụ thể phụ thuộc chủ yếu vào hai yếu tố cơ bản: những lợi thế về chi phí sản xuất (lợi thế so sánh) và những lợi thế về sản xuất các sản phẩm cá biệt (lợi thế cạnh tranh).

1. LỢI THẾ CẠNH TRANH Ở CẤP ĐỘ NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

Sơ đồ mô hình hình trám về lợi thế cạnh tranh của Porter



Từ mô hình hình trám trên đây có thể diễn giải ra thành hai loại biến số độc lập và phụ thuộc như sau:

Biến số độc lập, theo cách giải thích của Porter, thể hiện khả năng cạnh tranh của một quốc gia, ở đó thước đo năng lực cạnh tranh của một nước được tính bằng năng suất lao động, sức mạnh của nền kinh tế và cơ sở công nghiệp.

Các biến số phụ thuộc là 4 loại yếu tố liên quan. Cụ thể như sau:

- Các điều kiện nhân tố gồm các nhân tố cơ bản và các nhân tố tiến bộ. Các nhân

Theo Porter, lợi thế cạnh tranh của một nền kinh tế phụ thuộc vào 4 yếu tố liên quan bao gồm các điều kiện nhân tố (factor conditions); các điều kiện cầu (demand conditions); các ngành hỗ trợ và liên quan (related and supporting industries); chiến lược, cơ cấu và đối thủ của công ty (firm strategy, structure and rivalry), và 2 nhân tố ngoại sinh là vai trò của chính phủ và những cơ hội từ môi trường quốc tế. Các yếu tố đó liên quan với nhau theo mô hình hình trám như sau:

tố cơ bản bao gồm nguồn tài nguyên thiên nhiên, khí hậu, vị trí địa lý, lao động không kỹ năng và bán kỹ năng, nguồn vốn vay. Các nhân tố tiến bộ bao gồm cơ sở hạ tầng viễn thông hiện đại, nguồn nhân lực được giáo dục cao như kỹ sư, nhà khoa học.... Các nhân tố cơ bản là những nhân tố được kế thừa và phát triển trong quá trình đầu tư hiện đại. Trong môi trường cạnh tranh quốc tế, các nhân tố cơ bản sẽ bị thu hẹp lại. Đối với các quốc gia đang phát triển, trong quá trình đuổi bắt với thế giới công nghiệp tiên tiến, thì các nhân tố tiến bộ đóng vai trò quan trọng nhất

quyết định lợi thế cạnh tranh quốc gia. Tuy nhiên, đối với các nước chưa được xếp hạng vào các nước phát triển, những nhân tố cơ bản lại đóng vai trò quan trọng để duy trì lợi thế cạnh tranh của họ.

- Trong các điều kiện cầu thì mức tăng cầu trong nước là nhân tố quan trọng nhất đối với lợi thế cạnh tranh của một quốc gia. Sự tăng trưởng nhanh chóng của nền kinh tế sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước tiếp thu công nghệ mới một cách nhanh chóng hơn, đầu tư hiệu quả hơn và các nhân tố sản xuất được sử dụng tốt hơn. Các doanh nghiệp sẽ đạt được lợi thế cạnh tranh khi sức mua trong nước tăng liên tục. Quy mô và tính đa dạng của các điều kiện cầu phụ thuộc vào hai chỉ số: mức độ tăng trưởng kinh tế hàng năm và chất lượng giáo dục.

Tuy nhiên, ngoài cầu trong nước, thành công của các doanh nghiệp còn phụ thuộc vào mức cầu trên thị trường thế giới. Do vậy, mức độ đa dạng hoá hàng xuất khẩu và tỷ lệ xuất khẩu trong GDP là thước đo quan trọng để đánh giá sự mở rộng mức cầu của doanh nghiệp ra thị trường quốc tế.

- Các ngành hỗ trợ và liên quan bao gồm cơ sở hạ tầng giao thông vận tải như đường xá, cầu cống... và cơ sở hạ tầng viễn thông như điện thoại, máy tính, internet.... Đây là những lĩnh vực có tác dụng liên kết mạnh mẽ với các doanh nghiệp để tạo ra lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp và cho nền kinh tế. Các cơ sở hạ tầng hiện đại ngày càng trở thành những lợi thế cạnh tranh mới và quan trọng, nhất là đối với những nước phụ thuộc vào môi trường kinh doanh quốc tế. Vì thế,

hiện nay nhiều nước đang ngày càng chú trọng đầu tư để xây dựng các cơ sở hạ tầng hiện đại, tạo ra các nhân tố hấp dẫn thu hút đầu tư nước ngoài và tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất hàng hoá xuất khẩu.

- Chiến lược, cơ cấu và đối thủ cạnh tranh của công ty liên quan đến việc hình thành, tổ chức và quản lý công ty, đến hiệu quả hoạt động của công ty. Porter cho rằng sự hỗ trợ, ưu đãi của chính phủ đối với các công ty trong nước và thiết lập chính sách cạnh tranh là rất quan trọng để tạo dựng và duy trì lợi thế cạnh tranh trong một ngành công nghiệp. Tuy nhiên, thành công kinh tế của nhiều quốc gia đang phát triển cho thấy, các công ty thường quan tâm nhiều đến cạnh tranh quốc tế hơn là cạnh tranh trong nước. Cạnh tranh quốc tế được đo bằng mức độ mở cửa cho hàng hoá nước ngoài, xoá bỏ bảo hộ.

Porter đưa ra 4 giai đoạn, ứng với những lợi thế cạnh tranh khác nhau trong quá trình phát triển kinh tế:

+ Giai đoạn 1 là giai đoạn phát huy các nhân tố cơ bản. Trong giai đoạn này các nhân tố cơ bản là nguồn lợi thế cần thiết nhất.

+ Giai đoạn 2 là giai đoạn phát huy đầu tư, trong đó các nhân tố tiến bộ bắt đầu phát huy tác dụng, quy mô và mức tăng trưởng về cầu trong nước trở thành một lợi thế, cạnh tranh trong nước trở nên sôi động và quyết liệt hơn.

+ Giai đoạn 3 là giai đoạn phát huy sáng kiến. Đến giai đoạn này các công ty bắt đầu có chiến lược toàn cầu, sự đa dạng hoá mức cầu trong nước trở thành lợi thế, các ngành công nghiệp hỗ trợ và liên quan

được hình thành, các nhân tố tiến bộ được phát huy.

+ Giai đoạn 4 là giai đoạn phúc lợi. Bước vào giai đoạn này, các nước đang *phát triển* sẽ đạt được những lợi thế tương tự như các nước công nghiệp phát triển và trở thành các nước công nghiệp phát triển.

Trong cuốn “Báo cáo về năng lực cạnh tranh năm 2001-2002”, Michael E. Porter và một số học giả nổi tiếng khác như Jeffrey D. Sachs, Peter K. Cornelius, John W. McArthur, Klaus Schwab đã đưa ra một loạt các tiêu chí chuẩn cơ bản để đánh giá năng lực cạnh tranh của 75 quốc gia, trong đó có Việt Nam. Cụ thể như sau:

- Các tiêu chí được xếp vào loại “*những yếu tố cơ bản*” gồm có: GDP đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP), tỷ lệ tăng trưởng GDP đầu người thực tế (%), số lượng bằng sáng chế công dụng theo tiêu chuẩn Mỹ (US Utility Patents) đã được cấp.

- Từ “*những yếu tố cơ bản*” mang tính chất chung trên đây, việc xếp hạng năng lực cạnh tranh còn được xếp theo các mặt khác nhau như: *Xếp hạng theo mức tăng trưởng* gồm các yếu tố về công nghệ, thể chế công và môi trường kinh tế vĩ mô; *Xếp hạng theo năng lực cạnh tranh hiện tại* gồm có mức độ phức tạp của hoạt động và chiến lược công ty, chất lượng môi trường kinh doanh; *Xếp hạng xét theo những lợi thế cạnh tranh nổi trội* bao gồm *năng lực cạnh tranh do tăng trưởng* với các yếu tố như phát minh sáng chế, chuyển giao công nghệ, môi trường kinh tế vĩ mô, và *năng lực cạnh tranh hiện tại* với các yếu tố là mức độ phức tạp của hoạt động công ty và chiến lược công ty, và chất lượng môi

trường kinh doanh. Ngoài ra, còn có *các tiêu chí khác* như công nghệ, các thể chế công, môi trường kinh tế vĩ mô, hoạt động thực tiễn của công ty.

- Bên cạnh những lợi thế, các tác giả nêu trên cũng đã xét tới cả những *bất lợi thế cạnh tranh nổi bật* gồm có phát minh sáng chế, công nghệ thông tin và viễn thông, tham nhũng; hay *năng lực cạnh tranh hiện tại* gồm mức độ phức tạp của hoạt động công ty và chiến lược công ty, chất lượng của môi trường kinh doanh; và *các tiêu chí khác* là cơ sở hạ tầng, các thể chế công, môi trường kinh tế vĩ mô và hoạt động thực tiễn của công ty.

Cách xếp hạng của các chuyên gia thuộc Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) tuy về cơ bản giống như nhóm Porter, nhưng mức độ nhấn mạnh tới các yếu tố có phần khác. WEF sử dụng một loại tiêu chí gọi là Chỉ số Cạnh tranh Tăng trưởng (Growth Competitiveness Index - GCI) để đánh giá lợi thế cạnh tranh của một nền kinh tế. GCI bao gồm ba chỉ số cơ bản: trình độ công nghệ, chất lượng thể chế công cộng và các điều kiện kinh tế vĩ mô. Phân theo nhóm, GCI bao gồm 8 yếu tố cơ bản: 1- Mức độ mở cửa của nền kinh tế; 2- Vai trò của chính phủ trong việc ổn định và điều hành đất nước; 3- Các nhân tố tài chính như tỷ lệ tiết kiệm, đầu tư, rủi ro tài chính...; 4- Trình độ khoa học công nghệ; 5- Cơ sở hạ tầng; 6- Trình độ quản lý nguồn nhân lực; 7- Lao động có giáo dục đào tạo và tay nghề; 8- Các nhân tố thể chế.

Trong khi đó nhiều cơ quan quốc tế khác như Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) trong các ấn phẩm của mình, hay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) trong “Chỉ số

định hướng cơ bản” (*Key Indicator*), OECD trong “Chỉ số kinh tế định hướng chủ yếu” (*Main Economic Indicator*), và Liên Hợp Quốc trong “Niên giám thống kê” (*Statistical Yearbook*) ... lại dùng Chỉ số cạnh tranh Quốc tế (Index of International Competitiveness - ICOM) để đánh giá lợi thế cạnh tranh của một nền kinh tế. ICOM bao gồm 11 yếu tố cơ bản: 1) Tỷ lệ tăng trưởng GDP thực tế; 2) Tỷ lệ thất nghiệp; 3) Mức độ mở cửa nền kinh tế; 4) Tỷ giá hối đoái; 5) Tổng vốn đầu tư cố định trong GDP; 6) Chi phí công cộng cho giáo dục trong GDP; 7) Bằng phát minh sáng chế trên một triệu dân; 8) Khả năng sản xuất điện tính theo đầu người; 9) Sự thay đổi vốn chứng khoán trên GDP; 10) Chỉ số lạm phát; và 11) Tỷ lệ tăng năng suất lao động.

Những thông tin trên đây cho thấy cách nhìn nhận hay quan niệm về lợi thế cạnh tranh tuy về cơ bản có nhiều nét tương đồng, nhưng cũng rất đa dạng và có không ít điểm khác nhau. Tổng hợp từ những nghiên cứu trên, có thể thấy các nhân tố cần thiết nhất để quyết định lợi thế cạnh tranh của một nền kinh tế là khả năng công nghệ của một quốc gia, hệ thống giáo dục và đào tạo, cơ sở hạ tầng, chính sách kinh tế vĩ mô và thể chế chính phủ. Cụ thể là:

- *Tiến bộ khoa học công nghệ* được đánh giá rất cao và được coi là yếu tố quyết định lợi thế cạnh tranh của một quốc gia. Theo Porter: lợi thế cạnh tranh chủ yếu nằm ở sự khác biệt về sản phẩm, chứ không nằm trong sự tối thiểu hoá các chi phí... Những lợi thế về giá lao động rẻ và nguyên liệu thô, hiếm chỉ tạo ra sự phát triển bền vững, ổn định, không tạo ra nền tảng cho

nền kinh tế phát triển lên một trình độ nhất định. Sự bứt phá về trình độ phát triển kinh tế chỉ có thể nằm trong môi trường sáng kiến và công nghệ. Vì vậy, điều cốt yếu tạo ra lợi thế cạnh tranh của nền kinh tế là công nghệ...(Porter; 1990).

Theo lý thuyết truyền thống về lợi thế so sánh, các chuyên gia kinh tế cho rằng, chính sách của chính phủ đóng vai trò rất quan trọng trong việc giảm tối thiểu các yếu tố chi phí bằng các chính sách như trợ cấp xuất khẩu, giảm lãi suất, giảm tiền lương, hỗ trợ cơ sở hạ tầng, thu hút đầu tư nước ngoài vào các ngành đang có lợi thế... Chính sách này có những tác động nhất định đến sự phân bổ nguồn lực, có thể hoặc không thể dẫn đến việc khai thác những nguồn tài nguyên đang có lợi thế so sánh, nhưng không thể làm thay đổi những lợi thế so sánh cơ bản đó (Porter, 1990). Như vậy, chính phủ chỉ có thể làm được một số việc để đưa nền kinh tế tiếp cận được với sự cạnh tranh quốc tế. Nhưng công nghệ hiện đại mới chính là yếu tố có khả năng gạt các nguồn lực tự nhiên ra khỏi quỹ đạo cạnh tranh quốc tế, thay chúng bằng các sản phẩm có khả năng cạnh tranh cao và thành công hơn nhiều, giống như các nhà sản xuất vi mạch (“chíp điện tử”) có thể kiếm ăn tốt hơn hay kinh doanh thành đạt hơn rất nhiều so với những người sản xuất cà chua cắt lát (“chíp cà chua” - *Microchips, not potato chips*”, Thurow, 1994).

Các chuyên gia WEF cho rằng không có tiến bộ công nghệ, một quốc gia vẫn có thể nâng cao được mức sống của dân tộc mình nhờ tích lũy vốn hay viện trợ, nhưng không thể duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định, bởi vì tiến bộ công nghệ là

yếu tố then chốt, đóng vai trò quyết định ở tất cả các lĩnh vực và các giai đoạn phát triển kinh tế. Nhưng mức độ ảnh hưởng của công nghệ đến khả năng cạnh tranh của mỗi quốc gia lại phụ thuộc vào sự giàu có của các quốc gia đó. Vì vậy, những nước giàu thường khuyến khích công nghệ để duy trì và nâng cao khả năng cạnh tranh. Còn tại các nước đang phát triển, lợi thế cạnh tranh về công nghệ phụ thuộc trước hết vào khả năng tiếp nhận công nghệ thông qua FDI và thông qua các kênh chuyển giao công nghệ từ nước ngoài, hơn là vào khả năng sáng tạo, ít nhất là trong giai đoạn ngắn và trung hạn.

- Vai trò của *giáo dục đào tạo* có ảnh hưởng rất lớn đến tiến bộ khoa học công nghệ. Để đạt được lợi thế cạnh tranh, nguồn nhân lực cần được đào tạo về kỹ năng và năng lực chuyên môn. Chất lượng nguồn nhân lực là yếu tố quan trọng để phát triển kinh tế, nó không chỉ tạo ra năng suất lao động cao hơn, mà còn tạo ra sự tiếp cận khoa học công nghệ thuận lợi hơn. Chất lượng giáo dục cao, đặc biệt ở bậc đại học trong các lĩnh vực kỹ thuật, thông tin, khoa học cơ bản..., cùng với việc phát triển các trường dạy nghề và đào tạo quản lý đang là những ưu tiên trọng điểm của bất kỳ một nền kinh tế tiến bộ nào.

- Cải thiện và nâng cấp *cơ sở hạ tầng*, đặc biệt trong các lĩnh vực giao thông vận tải, viễn thông... là cầu nối thuận lợi nhất đối với việc nâng cấp công nghệ, tạo nên tính cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Cải thiện và nâng cấp cơ sở hạ tầng đòi hỏi phải có sự kết hợp chặt chẽ giữa chính phủ, doanh nghiệp và các nhà đầu tư, trong đó chính phủ đóng vai trò quan trọng nhất. Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng là

nhân tố luôn phải đầu tư đổi mới, nó có thể tạo ra lợi thế cạnh tranh, nhưng cũng có thể làm mất năng lực cạnh tranh của một quốc gia ở từng thời điểm nhất định. Trường hợp Thái Lan là một ví dụ. Những tiến bộ về cơ sở hạ tầng nửa đầu thập kỷ 1980 đã đem lại dòng đầu tư lớn và bùng nổ xuất khẩu cho Thái Lan. Tuy nhiên, từ năm 1985, do những khó khăn kinh tế và sự thâm hụt ngân sách nghiêm trọng, đầu tư cho cơ sở hạ tầng bị cắt giảm mạnh, kết quả là đến cuối thập kỷ 1980 và đầu thập kỷ 1990, Thái Lan đã bị mất đi một khối lượng lớn đầu tư, đặc biệt là đầu tư nước ngoài so với Malaixia - nơi có cơ sở hạ tầng tốt hơn.

- *Chính sách kinh tế vĩ mô*: Duy trì môi trường kinh tế vĩ mô ổn định là yếu tố cơ bản để tạo dựng khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Theo Porter, chính sách tài chính tiền tệ, đặc biệt là tỷ lệ lạm phát, có liên quan trực tiếp đến khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Nếu lạm phát thấp và có thể dự đoán, các doanh nghiệp có thể lập kế hoạch và đầu tư kinh doanh bởi họ có thể đoán trước được những chi phí sản xuất. Trái lại, lạm phát cao sẽ phá hủy khả năng cạnh tranh của sản phẩm bởi chi phí sản xuất tăng cao. Còn theo các chuyên gia WEF, ngoài tỷ lệ lạm phát, các nhân tố như tình hình ngân sách nhà nước, lãi suất, tỷ lệ tiết kiệm, tỷ lệ đầu tư, khả năng thanh toán của hệ thống tài chính ngân hàng... cũng quyết định lợi thế cạnh tranh của một quốc gia.

- *Thế chế chính phủ* là một loại yếu tố có vai trò rất quan trọng để tăng cường khả năng cạnh tranh, điều tiết thị trường vốn, thúc đẩy sự tăng trưởng của các nhân tố tiến bộ thông qua giáo dục, phát triển

ơ sở hạ tầng, duy trì tính minh bạch của hệ thống luật pháp.

2. LỢI THẾ CẠNH TRANH CỦA NGÀNH, CÔNG TY VÀ SẢN PHẨM

Bên cạnh việc nghiên cứu các lợi thế cạnh tranh ở cấp độ vĩ mô bao quát toàn bộ nền kinh tế quốc dân như đã phân tích trên đây, nhiều học giả cũng đã đi sâu nghiên cứu về lợi thế cạnh tranh ở cấp độ ngành, công ty và sản phẩm. Theo Porter, lợi thế cạnh tranh trong ngành phụ thuộc vào 5 yếu tố: 1- Sự cạnh tranh của các đối thủ hiện tại trong cùng ngành kinh tế hay ngành công nghiệp diễn ra dưới hình thức kết hợp các yếu tố như giá, chất lượng sản phẩm, sự khác biệt về sản phẩm, khả năng marketing. Cạnh tranh theo kiểu này có xu hướng làm tăng cường độ cạnh tranh và làm giảm tỷ suất lợi nhuận của ngành; 2- Nguy cơ đe dọa từ các đối thủ tiềm ẩn, đặc biệt là từ các công ty xuyên quốc gia, các công ty nước ngoài có tiềm lực tài chính và công nghệ; 3- Quyền lực thương lượng của người mua; 4- Quyền lực thương lượng của người cung ứng; 5- Nguy cơ đe dọa từ những sản phẩm nhập khẩu...

Để đánh giá khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, các chuyên gia WEF đã đưa ra Chỉ số Cạnh tranh Kinh tế Vi mô (Microeconomic Competitiveness Index - MCI) chủ yếu gồm 2 yếu tố là +) Chất lượng hoạt động và chiến lược của các doanh nghiệp, +) Chất lượng của môi trường kinh doanh quốc gia. Đối với các nước đang phát triển, việc nâng cao khả năng cạnh tranh kinh tế ở cấp ngành và doanh nghiệp phụ thuộc rất nhiều vào việc cải tiến quá trình sản xuất, cải tiến công tác nghiên cứu, tìm kiếm thị trường, hoàn

thiện chiến lược công ty/ngành, nâng cao năng lực tiếp thu công nghệ tiên tiến...

Porter cũng đưa ra 5 yếu tố góp phần tạo nên lợi thế cạnh tranh về sản phẩm trong một ngành công nghiệp. Đó là:

- Công nghệ mới gắn với việc thiết kế sản phẩm, tiếp thị, sản xuất, lưu thông sản phẩm và các dịch vụ liên quan.

- Xu hướng mới hoặc sự chuyển hướng tiêu dùng. Về mặt này, việc nắm bắt những nhu cầu, thị hiếu mới của người tiêu dùng là chìa khoá dẫn tới sự cạnh tranh thành công của sản phẩm.

- Sự xuất hiện của một sản phẩm mới.

- Sự thay đổi về chi phí đầu vào làm giảm giá thành sản phẩm.

- Những thay đổi chính sách của chính phủ đối với các vấn đề như tiêu chuẩn sản phẩm, yêu cầu về bảo vệ môi trường... Những thay đổi chính sách này buộc các doanh nghiệp phải thay đổi các điều kiện cạnh tranh.

Nói tóm lại, các lý thuyết và quan điểm về lợi thế cạnh tranh với nhiều nhân tố đóng góp mới đã và đang hình thành, phát triển trong thời kỳ gần đây một mặt là sự bổ sung, đóng góp thêm, nhưng mặt khác cũng đang đặt ra những thách thức đối với lý thuyết truyền thống về lợi thế so sánh, đặc biệt ở các nước đang phát triển. Giữa hai loại lý thuyết này có những mặt dường như trùng lặp nhau, chẳng hạn cùng xem xét vai trò của các yếu tố sản xuất và thị trường, tuy cách nhìn nhận có khác nhau, có mặt phủ nhận hoặc hạ thấp vai trò của nhau như phủ nhận hay hạ thấp vai trò của một số nguồn lực truyền thống; nhưng cũng có những mặt bổ sung và nâng cấp

cho nhau như việc tạo ra các sản phẩm mới và sản phẩm đặc chủng có sức cạnh tranh cao. Ở các nước đang phát triển, lợi thế so sánh là lý thuyết phù hợp để tận dụng những nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, nguồn nhân lực rẻ phục vụ mục tiêu thúc đẩy xuất khẩu các hàng hoá thô, sơ chế, sản phẩm chế tạo dùng nhiều lao động. Khi trình độ phát triển kinh tế đã được nâng cao, như ở các nền kinh tế có trình độ phát triển trung bình hay các nền kinh tế công nghiệp mới chẳng hạn, nhiều nước đang phát triển đã dần dần có sự chuyển hướng trọng tâm của chiến lược phát triển nhằm tạo dựng những lợi thế cạnh tranh cho nền kinh tế dựa trên cơ sở tiếp thu những tiến bộ khoa học - công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin, đào tạo và đào tạo lại lực lượng lao động có trình độ học vấn và chuyên môn cao hơn, xây dựng môi trường kinh doanh lành mạnh, bảo đảm ổn định chính trị và ổn định kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, những tiêu chí trên cũng cho thấy, việc tạo dựng các lợi thế cạnh tranh chỉ phát huy tác dụng tốt khi chúng phù hợp với năng lực nội sinh của mỗi nền kinh tế, mỗi công ty và ngành hàng, nếu không chúng không những không phát huy tác dụng tích cực, mà còn có thể dẫn đến lãng phí, triệt tiêu hoặc không tận dụng được những lợi thế sẵn có, biến lợi thế trở thành bất lợi thế, đẩy các công ty, ngành, hàng vốn đã kém sức cạnh tranh của các nước đang phát triển vào chỗ khó khăn hơn, làm cho nền kinh tế quốc dân không những không phát triển đi lên, mà còn có thể rơi vào tình trạng thụt lùi và tụt hậu xa hơn.

* Kỳ tới: Lợi thế và bất lợi thế cạnh tranh ở các nước đang phát triển

Tài liệu tham khảo

1. G. Chris Rodrigo: *Technology, Economic Growth, and Crisis in East Asia*; USA; 2001.
2. Danial Van Den Bulcle and Alain Verbeke; *Globalization and the Small Open Economy*; USA; 2001.
3. Peter G. Warr; *Comparative and Competitive Advantage*; ASian - Pacific Economic Literature; 2002.
4. Jan Fagerberg; *Technology, Growth and Competitiveness*; USA; 2002.
5. Tsu - Tan Fu, Cliff J. Huang; *Productivity and Economic Performance in the Asia - Pacific Region*; USA; 2002
6. George Kabelwa; *South African FDI into East Africa: the Case of Tanzania*; ESRF; 2002.
7. *Human Development Report*; UNDP; 2000.
8. Daniel Cohen; *Các quốc gia nghèo khó trong một thế giới thịnh vượng*; NXB Chính trị quốc gia; 2001.
9. Báo Nhân dân 16/12/2003, 24/3/2003, 18/8/2003; Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế số 3 và 6 năm 2003; và các tài liệu tham khảo khác.
10. Thurow; *Microchips, not potato chips*, Foreign Affairs; 1994.
11. Michael E. Porter; *Competitive Advantage of Nations*, 1990.
12. Michael E. Porter, Jeffrey D. Sachs, Peter K. Cornelius, John W. McArthur, Klaus Schwab; *The Global Competitiveness Report 2001-2002*, Oxford University Press 2002.